Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4805.11.00

Mã HS	4805.11.00
Mô tả hàng hóa	Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hoặc xử lý hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này / - Giấy để tạo lớp sóng: / - - Từ bột giấy bán hóa
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	03/11/2026 08:51:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/48051100/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	15	15%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K7494
Thuế NK ưu đãi (MFN)	10	10%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N7494
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q7494
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	6,7	6,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	6,9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	7	7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E7206
ATIGA	2022	2022	0	AT!E7161
ATIGA	2023	2023	0	AT!F7161
ATIGA	2024	2024	0	AT!G7161
ATIGA	2025	2025	0	AT!H7161
ATIGA	2026	2026	0	AT!I7161
ATIGA	2027	2027	0	AT!J7161
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E7211
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F7211
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G7211

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H7211
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I7211
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J7211
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E7212
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F7212
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G7212
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H7212
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I7212
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J7212
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F7213
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H7167
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F7169
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G7169
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H7169
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I7169
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J7169
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K7169
VKFTA	2022	2022	0	VK!E7197
VKFTA	2023	2023	0	VK!F7197
VKFTA	2024	2024	0	VK!G7197
VKFTA	2025	2025	0	VK!H7197
VKFTA	2026	2026	0	VK!I7197
VKFTA	2027	2027	0	VK!J7197
VCFTA	2022	2022	2	VC!D7243
VCFTA	2023	2023	1	VC!E7243
VCFTA	2024	2024	0	VC!F7243

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G7243
VCFTA	2026	2026	0	VC!H7243
VCFTA	2027	2027	0	VC!I7243
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D7223
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E7223
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F7223
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G7223
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H7223
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I7223
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D7232
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E7232
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F7232
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G7232
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H7232
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I7232
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D7224
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E7224
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F7224
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G7224
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H7224
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I7224
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D7225
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E7225
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F7225
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G7225
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H7225

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I7225
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D7191
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E7191
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F7191
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G7191
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H7191
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I7191
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J7191
RCEP A	2022	2022	9,3	RCEPT-A!D7226
RCEP A	2023	2023	8,7	RCEPT-A!E7226
RCEP A	2024	2024	8	RCEPT-A!F7226
RCEP A	2025	2025	7,3	RCEPT-A!G7226
RCEP A	2026	2026	6,7	RCEPT-A!H7226
RCEP A	2027	2027	6	RCEPT-A!I7226
RCEP B	2022	2022	9,3	B!D7226
RCEP B	2023	2023	8,7	B!E7226
RCEP B	2024	2024	8	B!F7226
RCEP B	2025	2025	7,3	B!G7226
RCEP B	2026	2026	6,7	B!H7226
RCEP B	2027	2027	6	B!I7226
RCEP C	2022	2022	*	C!D7226
RCEP C	2023	2023	*	C!E7226
RCEP C	2024	2024	*	C!F7226
RCEP C	2025	2025	*	C!G7226
RCEP C	2026	2026	*	C!H7226
RCEP C	2027	2027	*	C!I7226

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	9,4	D!D7226
RCEP D	2023	2023	8,8	D!E7226
RCEP D	2024	2024	8,1	D!F7226
RCEP D	2025	2025	7,5	D!G7226
RCEP D	2026	2026	6,9	D!H7226
RCEP D	2027	2027	6,3	D!I7226
RCEP E	2022	2022	9,3	E!D7229
RCEP E	2023	2023	8,7	E!E7229
RCEP E	2024	2024	8	E!F7229
RCEP E	2025	2025	7,3	E!G7229
RCEP E	2026	2026	6,7	E!H7229
RCEP E	2027	2027	6	E!I7229
RCEP F	2022	2022	9,3	F!D7226
RCEP F	2023	2023	8,7	F!E7226
RCEP F	2024	2024	8	F!F7226
RCEP F	2025	2025	7,3	F!G7226
RCEP F	2026	2026	6,7	F!H7226
RCEP F	2027	2027	6	F!I7226
VIFTA	2024	2024	9	VI!F6685
VIFTA	2025	2025	8	VI!G6685
VIFTA	2026	2026	7	VI!H6685
VIFTA	2027	2027	6	VI!I6685

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4805.11.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 10% của mã 4805.11.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N7494), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.